

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÔNG TY CON**

A

S

ACCOMPANY

ESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội Đồng Quản Trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

1.1 Công ty mẹ

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306, ngày 23 tháng 06 năm 2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 08, ngày 24/07/2014) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ được Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đầu tư số 57221000003 ngày 05 tháng 12 năm 2006 về hoạt động dự án nhà máy chế biến thực phẩm Mekong Delta Food.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Bán buôn thực phẩm. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, gia súc, gia cầm đông lạnh xuất khẩu.

- Chế biến các loại thực phẩm cao cấp và các loại thực phẩm khác từ các loại nguyên liệu: nông sản, thủy sản, súc sản phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản, thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm. Sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, gia súc, gia cầm. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản, vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi. Chế biến và kinh doanh phụ phẩm thủy sản, gia súc, gia cầm.

Trụ sở chính: Lô 2 - 12 KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ.

1.2 Công ty con

Tên công ty con: Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ.

Địa chỉ: Lô 4 Khu công nghiệp Trà Nóc 1, TP.Cần Thơ.

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VNĐ.

Trong đó vốn góp của Công ty mẹ số tiền là 15.300.000.000 VNĐ, chiếm 51% so với vốn điều lệ.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty và công ty con được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông VÕ ĐÔNG ĐỨC	Chủ tịch HĐQT
Ông NGUYỄN CHÍ THẢO	Phó Chủ tịch
Ông NGUYỄN THANH GIANG	Thành viên
Bà VÕ THỊ THÚY NGÀ	Thành viên
Bà BÙI NGỌC ÁNH	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Kiểm soát

Ông LÝ QUỐC TUẤN

Trưởng ban

Bà PHẠM LÊ LIỄU

Thành viên

Bà LÊ ÁNH HỒNG

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông VÕ ĐÔNG ĐỨC

Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật

Ông NGUYỄN CHÍ THẢO

Phó Tổng Giám đốc

Ông NGUYỄN THANH GIANG

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông NGUYỄN KHẮC CHUNG

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

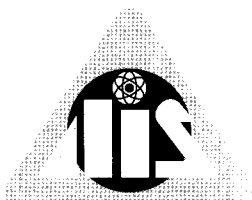
Cần Thơ, ngày 03 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị



VÕ ĐÔNG ĐỨC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84 8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834.2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số:1014580HN/AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN THANH VÂN

Số GCNĐKHN: 2196 - 2013 - 05 - 1

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



ngày 31 tháng 03 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHN: 0112 - 2013 - 05 - 1

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (04) 3782 0045/46 /47

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (04) 3782 0048

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscst@dn.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		577.138.707.430	851.027.460.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.546.002.379	9.133.144.752
1. Tiền	111		22.546.002.379	9.133.144.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		500.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	341.148.999.389	560.343.610.243
1. Phải thu của khách hàng	131		289.990.789.217	465.386.655.100
2. Trả trước cho người bán	132		6.385.342.575	8.921.174.344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		59.869.469.070	112.498.723.928
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(15.096.601.473)	(26.462.943.129)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	202.113.740.507	258.530.870.208
1. Hàng tồn kho	141		202.113.740.507	258.530.870.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	10.829.965.155	23.019.835.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04.1	2.822.286.128	3.399.256.541
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.076.525.356	18.983.573.715
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04.2	931.153.671	637.005.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		132.625.862.455	149.395.368.906
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.05	126.165.385.936	142.614.163.227
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05.1	102.233.331.110	117.702.064.883
- Nguyên giá	222		255.234.122.418	253.221.336.305
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.000.791.308)	(135.519.271.422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05.2	21.584.502.922	22.081.098.344
- Nguyên giá	228		26.961.379.415	26.921.379.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.376.876.493)	(4.840.281.071)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05.3	2.347.551.904	2.831.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.460.476.519	6.781.205.679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	6.460.476.519	6.781.205.679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
VI. Lợi thế thương mại			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		709.764.569.885	1.000.422.829.586

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		452.350.808.436	780.799.113.093
I. Nợ ngắn hạn	310		441.150.808.436	766.034.215.100
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	245.779.430.900	329.524.801.325
2. Phải trả cho người bán	312	V.08	156.966.952.698	376.381.239.644
3. Người mua trả tiền trước	313	V.09	758.688.828	335.921.111
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.280.518.498	1.356.039.366
5. Phải trả người lao động	315		18.440.713.135	13.017.154.999
6. Chi phí phải trả	316	V.11	175.891.735	1.000.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	20.882.354.828	49.335.333.184
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(3.133.742.186)	(4.916.274.529)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.200.000.000	14.764.897.993
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	11.200.000.000	7.750.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	7.014.897.993
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

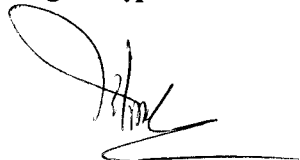
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		230.519.602.801	199.728.923.524
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	230.519.602.801	199.728.923.524
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		143.739.740.000	114.993.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.789.552.000	57.936.092.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.243.171.971	12.527.818.315
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.163.710.031	5.583.245.849
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.583.428.799	8.688.567.360
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số			26.894.158.648	19.894.792.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		709.764.569.885	1.000.422.829.586

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			13.274.481.974	222.090.884
5. Ngoại tệ các loại			-	-
+ USD			827.737,49	214.370,84
+ EUR			26.741,98	12.833,89

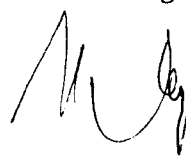
Cần Thơ, ngày 30 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

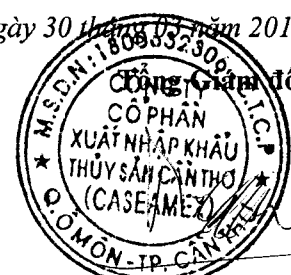


NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN KHẮC CHUNG



VÔ ĐỒNG ĐỨC

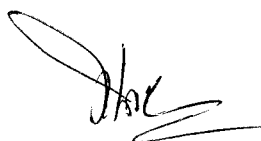
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	2.087.440.432.966	1.738.175.841.248
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	6.813.672.911	9.714.305.972
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	2.080.626.760.055	1.728.461.535.276
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	1.934.206.603.627	1.590.663.961.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		146.420.156.428	137.797.573.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	7.804.856.788	5.493.988.482
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	20.129.358.104	20.470.931.004
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.492.139.543	17.835.525.731
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	90.552.107.810	86.037.364.806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	21.541.112.909	20.901.330.994
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		22.002.434.393	15.881.935.267
11. Thu nhập khác	31		426.119.772	652.369.551
12. Chi phí khác	32		195.430.762	296.310.869
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		230.689.010	356.058.682
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết	41		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.233.123.403	16.237.993.949
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.754.420.001	1.618.039.153
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.478.703.402	14.619.954.796
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số			8.469.365.679	5.195.756.839
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			12.009.337.723	9.424.197.957
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.018	931

Người lập biểu



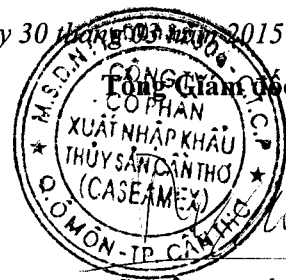
NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chung

Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2015



VÔ ĐỒNG ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		2.191.675.583.501	2.109.044.141.922
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2.049.947.182.749)	(1.501.177.141.693)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(90.085.535.257)	(75.448.978.862)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21.575.851.823)	(24.915.764.797)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.065.210.365)	(415.085.649)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		201.015.150.780	73.616.626.126
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(121.733.133.377)	(96.362.898.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		107.283.820.710	484.340.898.749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.325.063.204)	(2.678.462.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		121.428.572	320.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		38.562.953	38.273.729
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(1.665.071.679)	(2.320.188.544)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.114.666.399.204	926.568.267.550
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.205.426.667.622)	(1.420.326.814.707)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.470.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92.230.268.418)	(493.758.547.157)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50	13.388.480.613	(11.737.836.952)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.133.144.752	20.858.658.575
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.377.014	12.323.129
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	<u>22.546.002.379</u>	<u>9.133.144.752</u>

Người lập biểu



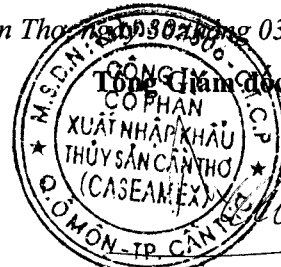
NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN KHẮC CHUNG

Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2015



VÕ ĐÔNG ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306, ngày 23 tháng 06 năm 2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 08, ngày 24/07/2014) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ được Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đầu tư số 57221000003 ngày 05 tháng 12 năm 2006 về hoạt động dự án nhà máy chế biến thực phẩm Mekong Delta Food.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chế biến và bảo quản rau quả. Nuôi trồng thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển. Sản xuất giống thủy sản. Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá và các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống khác.

Mua bán thủy sản tươi, đông lạnh, qua chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác.

Mua bán phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Hoạt động tư vấn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản. Hoạt động môi giới thương mại.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hàng hóa bằng ô tô tải thông thường, xe chuyên dụng, xe container. Cho thuê xe có động cơ.

Cho thuê kho lạnh, bảo quản nông, thủy hải sản, thực phẩm.

Sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng, nhà kho.

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá.

Kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

5. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 01 công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Địa chỉ: Lô 4 Khu công nghiệp Trà Nóc 1, TP. Cần Thơ

Vốn điều lệ của công ty là 30 tỷ đồng, trong đó vốn góp của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cần Thơ là 15,3 tỷ đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Trong năm 2014, Công ty mẹ đang thuộc đối tượng được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính hợp nhất".

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Kế toán trên máy vi tính.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng tách biệt khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị phần lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được hợp nhất đã được kiểm toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền theo tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

6 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 - 10 năm

Phần mềm máy tính

06 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.**Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.***6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất, chi phí đào ao cá và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái;...).

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn; dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

+ Đối với Công ty mẹ:

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ tài chính, quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN hàng năm là 15% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 11 năm, kể từ năm 2007 đến năm 2017, những năm sau áp dụng thuế suất phổ thông.

- Giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 07 (bảy) năm tiếp theo kể từ năm 2010 đến năm 2016.

+ Đối với Công ty con:

* Giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 07 năm kể từ năm 2011.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng tại thời điểm lập 31/12/2014 là 21.246 VND/USD. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ**Xử lý kế toán theo Thông tư 179****Xử lý kế toán theo VAS 10**

Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ

Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính năm.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ và vay, phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	22.546.002.379	9.133.144.752
Tiền mặt	901.742.909	1.440.932.265
Tiền gửi ngân hàng	21.644.259.470	7.692.212.487
Cộng	22.546.002.379	9.133.144.752
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
2.1 Phải thu khách hàng	289.990.789.217	465.386.655.100
Khách hàng trong nước	109.813.288.870	24.772.030.537
+ Tại Công ty mẹ	109.451.922.484	16.732.216.004
+ Tại Công ty con	361.366.386	8.039.814.533
Khách hàng nước ngoài	180.177.500.347	440.614.624.563
+ Tại Công ty mẹ	148.808.348.062	369.494.112.083
+ Tại Công ty con	31.369.152.285	71.120.512.480
2.2 Trả trước người bán	6.385.342.575	8.921.174.344
Khách hàng trong nước	5.385.043.575	-
+ Tại Công ty mẹ	5.385.043.575	-
Khách hàng nước ngoài	1.000.299.000	8.921.174.344
+ Tại Công ty mẹ	715.125.000	992.772.280
+ Tại Công ty con	285.174.000	7.928.402.064
2.3 Phải thu khác	59.869.469.070	112.498.723.928
+ Tại Công ty mẹ	59.869.469.070	112.449.652.208
Các khoản đầu tư nuôi cá nguyên liệu	57.680.745.837	102.798.910.548
Các khoản phải thu khác	2.188.723.233	9.650.741.660
+ Tại Công ty con	-	49.071.720
Tổng cộng	356.245.600.862	586.806.553.372
2.4 Dự phòng phải thu khó đòi	(15.096.601.473)	(26.462.943.129)
+ Tại Công ty mẹ	(14.486.622.653)	(25.852.964.309)
+ Tại Công ty con	(609.978.820)	(609.978.820)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	341.148.999.389	560.343.610.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	8.751.298.042	9.449.558.779
Công cụ, dụng cụ	13.194.018	-
Chi phí SX, KD dở dang	96.183.262.057	120.209.491.904
Thành phẩm tồn kho	96.902.118.748	103.295.591.581
Hàng hoá	263.867.642	25.576.227.944
Cộng giá gốc hàng tồn kho	202.113.740.507	258.530.870.208
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	202.113.740.507	258.530.870.208
* Một phần giá trị ghi sổ của hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Xem thuyết minh vay V.07		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không phát sinh.		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh		
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	2.822.286.128	3.399.256.541
<i>Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê đất</i>	2.822.286.128	3.122.627.999
<i>Đồ bảo hộ lao động</i>	-	146.655.411
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ</i>	-	129.973.131
4.2 Tài sản ngắn hạn khác	931.153.671	637.005.221
<i>Tạm ứng</i>	431.153.671	137.005.221
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	500.000.000	500.000.000
Cộng	3.753.439.799	4.036.261.762

5. Tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 30

5.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	26.848.170.860	73.208.555	26.921.379.415
<i>Mua trong năm</i>	-	40.000.000	40.000.000
Số dư cuối năm	26.848.170.860	113.208.555	26.961.379.415
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.777.920.003	62.361.068	4.840.281.071
<i>Khấu hao trong năm</i>	530.619.756	5.975.666	536.595.422
Số dư cuối năm	5.308.539.759	68.336.734	5.376.876.493
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	22.070.250.857	10.847.487	22.081.098.344
Số dư cuối năm	21.539.631.101	44.871.821	21.584.502.922

(*) Quyền sử dụng đất đã dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ, Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Cần Thơ và Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát Triển Khu vực Cần Thơ - Hậu Giang (Xem thuyết minh số V.07)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Mua sắm tài sản cố định	2.060.000.000	2.104.000.000
+ Các công trình khác	287.551.904	727.000.000
Cộng	2.347.551.904	2.831.000.000
6. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí thuê đất xây kho lạnh 3.300 tấn	366.279.581	722.324.561
Tiền đào ao cá Mỹ Hoà	2.662.182.272	3.200.000.000
Tiền thuê đất trại cá Phụng Hiệp	825.547.735	1.100.730.314
Chi phí sửa chữa, bảo trì	605.007.174	415.837.198
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.593.905.087	748.218.322
Giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh theo TT45	407.554.670	594.095.284
Cộng	6.460.476.519	6.781.205.679
7. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
+ Công ty mẹ	238.522.618.400	258.468.561.600
+ Công ty con	7.256.812.500	71.056.239.725
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	245.779.430.900	329.524.801.325

(*) Chi tiết số dư các khoản vay:

+ Tại Công ty mẹ	31/12/2014	01/01/2014
(a) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Đô	172.377.940.000	178.470.600.000
(b) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ	36.919.678.400	26.525.961.600
(c) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cần Thơ	13.500.000.000	19.900.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát Triển Khu vực		
(d) Cần Thơ - Hậu Giang	15.725.000.000	33.572.000.000
Cộng	238.522.618.400	258.468.561.600

(a) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng số 37/NHNT, ngày 06/05/2014. Tổng hạn mức tín dụng 180 tỷ. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng kể từ ngày rút vốn (thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực). Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của NHTMCPNT VN. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp theo hợp đồng đảm bảo số 85/NHNT ngày 09/01/2008, 39/NHNT ngày 30/06/2008, 58/NHNT ngày 11/12/2008, 57/2009/VCBTN ngày 16/09/2009, 58/2009/VCBTN ngày 16/09/2009. Giá trị tài sản thế chấp được định giá lại: 25.634.860.659 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(b) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam

VIBCT/14. ngày 20/06/2013). Tổng hạn mức tín dụng 50 tỷ. Thời hạn vay: tối đa 360 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay: được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng và được điều chỉnh theo thông báo của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất cá tra xuất khẩu, chiết khấu hối phiếu kèm bộ chứng từ thanh toán theo hình thức L/C, bảo lãnh thanh toán mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất cá tra xuất khẩu. Biện pháp đảm bảo tiền vay: a) Lô đất tại thửa đất số 1075 Ấp Định Thành, Xã Định Hòa, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp; b) Lô đất tại thửa đất số 856 Ấp Định Thành, Xã Định Hòa, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp và hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm cá tra trong các kho lạnh tại các nhà máy thuộc sở hữu của CASEAMEX.

(c) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo hợp đồng số 0003/2014/HĐTDHM, ngày 15/04/2014. Tổng hạn mức tín dụng 29.900.000.000 đồng (Bao gồm: Cho vay ngắn hạn: 19.900.000.000 đồng, bảo lãnh ngân hàng: 10.000.000.000 đồng). Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 02/04/2014, thời hạn hạn mức bảo lãnh duy trì đến hết ngày 31/05/2014). Thời hạn vay: theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản. Biện pháp đảm bảo tiền vay: a) 53 quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản và công trình xây dựng trên đất là trung tâm giống thủy sản Caseamex - Hạng mục nhà văn phòng, thuộc tờ bản đồ số 6, tại Ấp Phú Long, Xã Phú Thành, Huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long; b) 05 quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 21, 242, 10, 12, 75, 09 tờ bản đồ số 38, thửa đất số 169 tờ bản đồ số 25, thửa đất số 193 tờ bản đồ số 26, Phường Trà Nóc, TP. Cần Thơ; c) Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của CASEAMEX. Giá trị tài sản thế chấp được định giá lại: 18.479.000.000 đồng (định giá ngày 14/11/2014).

(d) Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát Triển Khu vực Cần Thơ - Hậu Giang

Khoản vay Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát Triển Khu vực Cần Thơ - Hậu Giang theo hợp đồng số 08/2014/HĐXKHM-NHPT-CT-HG, ngày 23/09/2014. Tổng hạn mức tín dụng 50 tỷ. Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/05/2015. Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay: Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra đông lạnh. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: theo hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTCQSDĐ-NHPT-CT-HG ngày 18/03/2013 (giá trị 13.670.000.000 đồng (theo biên bản định giá lại tài sản đảm bảo tiền vay số 11/2014/HĐ, ngày 08/09/2014 của tổ định giá Chi nhánh NHPT khu vực Cần Thơ - Hậu Giang); Tài sản hình thành sau đầu tư của dự án đầu tư mở rộng nhà máy thực phẩm Mekoong Delta Food theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 04/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 03/12/2009; phụ lục hợp đồng thế chấp số 01 ngày 19/08/2013 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 10/10/2013, số 02 ngày 23/09/2014 của hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 04/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 03/12/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 03/12/2009, giá trị: 36.160.000.000 đồng (theo biên bản định giá lại tài sản bảo đảm tiền vay số 10/2014/HĐ ngày 16/09/2014), tổng giá trị tài sản bảo đảm: 49.830.000.000 đồng.

+ Tại Công ty con

	31/12/2014	01/01/2014
TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	7.256.812.500	71.056.239.725
Cộng	7.256.812.500	71.056.239.725
Tổng Cộng	245.779.430.900	329.524.801.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay ngân hàng :

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01.080/2014- HĐTDHM/NHCT820- CAFISH	Tối đa 4 tháng cho từng Giấy nhận nợ	2,8% - 3%	-	- Thẻ chấp máy móc, thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 080.14.003.KHDN. - Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mà Cafish đã ký và sẽ ký với các đối tác, theo hợp đồng thế chấp số 080.14.014.KHDN. - Toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Cafish theo hợp đồng thế chấp số 080.14.004.KHDN.

8. Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
Người bán nước ngoài	149.362.363.763	40.905.539.593
+ Tại Công ty mẹ	149.362.363.763	1.978.013.772
+ Tại Công ty con	-	38.927.525.821
Người bán trong nước	7.604.588.935	335.475.700.051
+ Tại Công ty mẹ	670.098.840	310.211.611.170
+ Tại Công ty con	6.934.490.095	25.264.088.881
Cộng	156.966.952.698	376.381.239.644
9. Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	167.324.322	287.033.447
+ Tại Công ty mẹ	167.324.322	287.033.447
Khách hàng nước ngoài	591.364.506	48.887.664
+ Tại Công ty mẹ	377.614.506	48.887.664
+ Tại Công ty con	213.750.000	-
Cộng	758.688.828	335.921.111
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.037.677.323	1.348.467.687
Thuế thu nhập cá nhân	239.241.175	5.538.879
Thuế tài nguyên	3.600.000	2.032.800
Cộng	1.280.518.498	1.356.039.366
11. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
+ Chi phí thuê đất chăn nuôi	-	1.000.000.000
+ Chi phí gia công	175.891.735	-
Cộng	175.891.735	1.000.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn		390.712.319	376.708.000
Bảo hiểm xã hội		1.958.735.802	2.803.750.698
Bảo hiểm y tế		125.041.260	854.306.243
Bảo hiểm thất nghiệp		57.952.160	448.881.845
Các khoản phải trả, phải nộp khác		18.349.913.287	44.851.686.398
Cộng		20.882.354.828	49.335.333.184
13. Phải trả dài hạn khác		31/12/2014	01/01/2014
Ký quỹ phế phẩm, phế liệu		11.200.000.000	7.750.000.000
Cộng		11.200.000.000	7.750.000.000
14. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 31			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	17,37%	20.972.920.000	19.974.210.000
Ông Võ Đông Đức	22,78%	50.666.650.000	26.195.520.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	59,85%	72.100.170.000	68.823.470.000
Cộng	100%	143.739.740.000	114.993.200.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		143.739.740.000	114.993.200.000
Vốn góp đầu năm		114.993.200.000	99.997.060.000
Vốn góp tăng trong năm		28.746.540.000	14.996.140.000
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		143.739.740.000	114.993.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		5.749.660.000	-
d. Cổ tức		Năm 2014	Năm 2013
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		-	-
đ. Cổ phiếu		31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		14.373.974	11.499.320
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		14.373.974	11.499.320
Cổ phiếu phổ thông		14.373.974	11.499.320
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Cổ phiếu phổ thông		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		14.373.974	11.499.320
Cổ phiếu phổ thông		14.373.974	11.499.320
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển		13.243.171.971	12.527.818.315
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.163.710.031	5.583.245.849
Cộng		19.406.882.002	18.111.064.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiêu sâu của doanh nghiệp.**Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán thành phẩm cá	553.638.432.841	604.539.258.135
Doanh thu bán thành phẩm tôm	1.533.802.000.125	1.133.636.583.113
Cộng	2.087.440.432.966	1.738.175.841.248
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
Giảm giá hàng bán	754.462.800	
Hàng bán bị trả lại	6.059.210.111	9.714.305.972
<i>Thành phẩm tôm</i>	<i>6.059.210.111</i>	<i>7.527.668.204</i>
<i>Thành phẩm cá</i>	<i>-</i>	<i>2.186.637.768</i>
Cộng	6.813.672.911	9.714.305.972
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.080.626.760.055	1.728.461.535.276
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm cá</i>	<i>552.883.970.041</i>	<i>602.352.620.367</i>
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm tôm</i>	<i>1.527.742.790.014</i>	<i>1.126.108.914.909</i>
Cộng	2.080.626.760.055	1.728.461.535.276
04. Giá vốn hàng bán	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.934.206.603.627	1.590.663.961.687
<i>Giá vốn thành phẩm cá</i>	<i>487.107.693.256</i>	<i>530.906.404.252</i>
<i>Giá vốn thành phẩm tôm</i>	<i>1.447.098.910.371</i>	<i>1.059.757.557.435</i>
Cộng	1.934.206.603.627	1.590.663.961.687
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.918.380.970	952.528.513
Lãi hàng bán trả chậm	1.158.740.563	142.928.151
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.570.637.901	2.786.594.708
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	157.097.354	1.611.937.110
Cộng	7.804.856.788	5.493.988.482
06. Chi phí tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền vay	16.492.139.543	17.835.525.731
Lỗ bán hàng trả chậm	1.029.062.961	873.135.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.608.155.600	357.581.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.404.688.159
Cộng	20.129.358.104	20.470.931.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

07. Chi phí bán hàng	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên	11.399.922.653	10.093.973.000
Chi phí bao bì, dụng cụ	21.097.852.772	17.133.671.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.295.834.275	27.702.114.952
Chi phí bằng tiền khác	29.758.498.110	31.107.605.052
Cộng	90.552.107.810	86.037.364.806
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	10.121.655.031	8.517.225.579
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.027.396	65.085.348
Chi phí khấu hao TSCĐ	393.651.408	450.559.196
Thuế, phí và lệ phí	66.708.680	27.611.400
Chi phí dự phòng	1.686.049.434	2.885.525.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.701.163.216	2.259.233.252
Chi phí khác bằng tiền	7.502.857.744	6.696.090.259
Cộng	21.541.112.909	20.901.330.994
09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty mẹ	334.441.232	724.663.041
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty con	1.419.978.769	893.376.112
Cộng	1.754.420.001	1.618.039.153
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	12.009.337.723	9.424.197.957
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.009.337.723	9.424.197.957
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.795.310	10.124.674
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.018	931
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.364.443.962.691	1.538.848.660.766
Chi phí nhân công	113.520.928.496	61.729.271.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.171.814.325	22.831.744.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.322.738.183	88.147.060.746
Chi phí khác bằng tiền	30.175.836.372	40.687.200.729
Cộng	2.621.635.280.067	1.752.243.938.515

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tương đương tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+ 1%	(2.241.351.714)
	- 1%	2.241.351.714
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+ 2%	5.801.060.243
	- 2%	(5.801.060.243)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	(159.105.546)
	-1%	159.105.546
Năm trước	+1%	1.168.466.788
	-1%	(1.168.466.788)

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Đối với các khách hàng lớn Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo và lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	VNĐ Quá hạn và bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2014	> 181 ngày
>181 ngày	39.194.999.367
Tổng cộng giá trị ghi sổ	39.194.999.367
Dự phòng giảm giá trị	(15.096.601.473)
Giá trị thuần	24.098.397.894
31 tháng 12 năm 2013	
>181 ngày	40.051.779.645
Tổng cộng giá trị ghi sổ	40.051.779.645
Dự phòng giảm giá trị	(26.462.943.129)
Giá trị thuần	13.588.836.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	245.779.430.900	-	-	245.779.430.900
Phải trả người bán	156.966.952.698	-	-	156.966.952.698
Phải trả khác	14.563.891.735	11.200.000.000	-	25.763.891.735
Cộng	417.310.275.333	11.200.000.000	-	428.510.275.333
Năm 2013				
Các khoản vay và nợ	329.524.801.325	7.014.897.993	-	336.539.699.318
Phải trả người bán	376.381.239.644	-	-	376.381.239.644
Phải trả khác	53.601.686.398	-	-	53.601.686.398
Cộng	759.507.727.367	7.014.897.993	-	766.522.625.360

Công ty có đủ khả năng kiểm soát dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.07 thuyết minh vay ngắn hạn).

Công ty nhận khoản ký quỹ đảm bảo mua phế liệu, phế phẩm của khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo thuyết minh số V.13

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 32**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan**Thù lao Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị**

	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.614.870.000	(93.670.000)

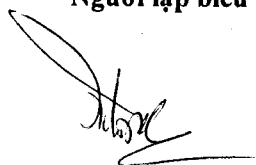
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***3. Báo cáo bộ phận**

Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất. Cụ thể như sau:

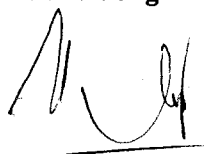
- + Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Xem thuyết minh trang 33
- + Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Doanh thu chủ yếu của Công ty là xuất khẩu. Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Công ty, không có sự khác biệt đáng kể về môi trường kinh tế mà có thể ảnh hưởng đến rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn hoạt động liên tục trong tương lai.

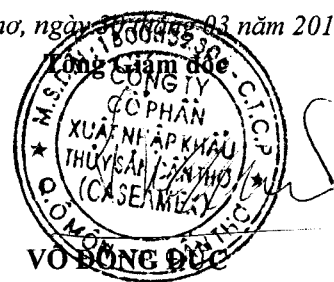
Người lập biểu

**NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG**

Kế toán trưởng

**NGUYỄN KHẮC CHUNG**

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	92.599.684.569	129.320.198.029	26.519.547.140	364.878.225	4.417.028.342	253.221.336.305
Mua trong năm	-	2.465.119.000	1.106.581.818	-	-	3.571.700.818
Thanh lý, nhượng bán	-	159.986.305	377.770.000	-	1.021.158.400	1.558.914.705
Số dư cuối năm	92.599.684.569	131.625.330.724	27.248.358.958	364.878.225	3.395.869.942	255.234.122.418
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42.810.419.173	73.957.029.047	15.617.018.427	231.763.215	2.903.041.560	135.519.271.422
Khấu hao trong năm	6.117.327.078	9.272.573.982	3.089.959.510	48.403.356	373.987.514	18.902.251.440
Thanh lý, nhượng bán	-	133.625.838	291.040.365	-	996.065.351	1.420.731.554
Số dư cuối năm	48.927.746.251	83.095.977.191	18.415.937.572	280.166.571	2.280.963.723	153.000.791.308
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	49.789.265.396	55.363.168.982	10.902.528.713	133.115.010	1.513.986.782	117.702.064.883
Số dư cuối năm	43.671.938.318	48.529.353.533	8.832.421.386	84.711.654	1.114.906.219	102.233.331.110

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.768.797.999 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.547.996.991 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	99.997.060.000	72.932.232.000	12.091.674.126	5.229.427.378	2.181.963.097	192.432.356.601
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	9.424.197.957	9.424.197.957
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	436.144.189	353.818.471	(789.962.660)	-
Tăng trong kỳ	14.996.140.000	(14.996.140.000)	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng,	-	-	-	-	(1.682.477.011)	(1.682.477.011)
Giảm khác	-	-	-	-	(445.154.023)	(445.154.023)
Số dư cuối năm trước	114.993.200.000	57.936.092.000	12.527.818.315	5.583.245.849	8.688.567.360	199.728.923.524
Số dư đầu năm nay	114.993.200.000	57.936.092.000	12.527.818.315	5.583.245.849	8.688.567.360	199.728.923.524
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	12.009.337.723	12.009.337.723
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	715.353.656	580.464.182	(1.295.817.838)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.741.464.343)	(2.741.464.343)
Tăng vốn trong kỳ	28.746.540.000	4.600.000.000	-	-	-	33.346.540.000
Giảm trong kỳ	-	(5.746.540.000)	-	-	-	(5.746.540.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(5.749.660.000)	(5.749.660.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(327.534.103)	(327.534.103)
Số dư cuối kỳ này	143.739.740.000	56.789.552.000	13.243.171.971	6.163.710.031	10.583.428.799	230.519.602.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		31/12/2013		31/12/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.000.000		-	-	500.000.000	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	22.546.002.379	-	9.133.144.752	-	22.546.002.379	9.133.144.752
- Phải thu khách hàng	289.990.789.217	(15.096.601.473)	465.386.655.100	(26.462.943.129)	274.894.187.744	438.923.711.971
- Phải thu khác	58.261.049.837	-	9.133.144.752	-	58.261.049.837	9.133.144.752
TỔNG CỘNG	370.797.841.433	(15.096.601.473)	483.652.944.604	(26.462.943.129)	355.701.239.960	457.190.001.475
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn	245.779.430.900	-	336.539.699.318	-	245.779.430.900	336.539.699.318
- Phải trả người bán	156.966.952.698	-	376.381.239.644	-	156.966.952.698	376.381.239.644
- Phải trả khác	25.763.891.735		53.601.686.398	-	25.763.891.735	53.601.686.398
TỔNG CỘNG	428.510.275.333	-	766.522.625.360	-	428.510.275.333	766.522.625.360

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi khoản trích lập dự phòng.

12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***VII.3. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Bảng dưới đây trình bày thông tin tình hình kinh doanh theo mặt hàng:

	Mặt hàng cá		Mặt hàng tôm		Tổng cộng	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bán thành phẩm	552.883.970.041	602.352.620.367	1.527.742.790.014	1.126.108.914.909	2.080.626.760.055	1.728.461.535.276
Giá vốn thành phẩm đã bán	487.107.693.256	530.906.404.252	1.447.098.910.371	1.059.757.557.435	1.934.206.603.627	1.590.663.961.687
Lợi nhuận gộp	65.776.276.785	71.446.216.115	80.643.879.643	66.351.357.474	146.420.156.428	137.797.573.589